|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 01/TE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN PHÙ HỢP VỚI TRẺ EM, NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn số*  */SLĐTBXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động - TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0104

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Tổng số xã, phường, thị trấn (đơn vị) | Số xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ  em (đơn vị) | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em  (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 02/TE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **TỶ LỆ TRẺ EM Ở TRONG**  **CÁC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn số*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024 của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0105

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Tổng số trẻ em (Người) | | Số trẻ em ở trong các hộ nghèo, hộ cận nghèo (Người) | | Tỷ lệ em ở trong các hộ nghèo, hộ cận nghèo (%) | |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 03/TE - LĐTBXH** *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày*  *30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ*  *LĐTBXH* | **TỶ LỆ TRẺ EM ĐẾN 8 TUỔI ĐƯỢC TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ CHĂM SÓC PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN, NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024 của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0106

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Tổng số trẻ em đến 8 tuổi (Người) (*Không phân tổ*  *theo loại hình dịch vụ*) | | Số trẻ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ  chăm sóc phát triển toàn diện (Người) | | Tỷ lệ em đến 8 tuổi được tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện (%) | |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Chung | Trong  đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *Phân tho nhóm tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |
| 0-dưới 3 tuổi | 02 |  |  |  |  |  |  |
| 3-5 tuổi | 03 |  |  |  |  |  |  |
| 6-8 tuổi | 04 |  |  |  |  |  |  |
| *Phân theo loại hình dịch vụ* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Chăm sóc sức khỏe | 05 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Giáo dục | 06 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Dinh dưỡng | 07 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Chăm sóc nuôi dưỡng | 08 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Bảo vệ trẻ em | 09 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Phúc lợi xã hội | 10 | **X** | **X** |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 04/TE – LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-*  *BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **TỶ SUẤT TRẺ EM BỊ TAI NẠN, THƯƠNG TÍCH, NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0208

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Dân số trẻ em (Người) | | Số trẻ em bị tai nạn, thương tích trong năm (Người) Phân theo địa điểm xáy ra | | | | | | | | Tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích trong năm (%o) Phân theo địa điểm xáy ra | | | | | | | |
| Chung các nơi | | Xảy ra tại nhà | | Xảy ra tại trường | | Xảy ra tại cộng đồng | | Chung các nơi | | Xảy ra tại nhà | | Xảy ra tại trường | | Xảy ra tại cộng đồng | |
| Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1. Phân theo*  *tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 0-5 tuổi | 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6-9 tuổi | 03 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10-13 tuổi | 04 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14-dưới 16 tuổi | 05 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2. Phân theo*  *loại hinh* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ngã | 06 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bỏng/cháy | 07 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tai nạn giao  thông | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ngộ độc các  loại | 09 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cắt,dâm | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Dân số trẻ em (Người) | | Số trẻ em bị tai nạn, thương tích trong năm (Người) Phân theo địa điểm xáy ra | | | | | | | | Tỷ suất trẻ em bị tai nạn, thương tích trong năm (%o) Phân theo địa điểm xáy ra | | | | | | | |
| Chung các nơi | | Xảy ra tại nhà | | Xảy ra tại trường | | Xảy ra tại cộng đồng | | Chung các nơi | | Xảy ra tại nhà | | Xảy ra tại trường | | Xảy ra tại cộng đồng | |
| Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ |
| Ngạt thở, hóc. nghẹn | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Súc vật cắn | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đuối nước | 13 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bom, mìn, vật  nổ | 14 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Điện giật | 15 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Các tai nạn thương tích  khác | 16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 05/TE – LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-*  *BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **TỶ SUẤT TRẺ EM BỊ TỬ VONG DO TAI NẠN, THƯƠNG TÍCH, NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn /SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024 của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0209

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Dân số trẻ em (Người) | | Số trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích trong năm (Người) Phân theo địa điểm xáy ra | | | | | | | | Tỷ suất trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích trong năm (%o) Phân theo địa điểm xáy ra | | | | | | | |
| Chung các nơi | | Xảy ra tại nhà | | Xảy ra tại trường | | Xảy ra tại cộng đồng | | Chung các nơi | | Xảy ra tại nhà | | Xảy ra tại trường | | Xảy ra tại cộng đồng | |
| Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1. Phân theo*  *tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 0-5 tuổi | 02 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6-9 tuổi | 03 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10-13 tuổi | 04 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14-dưới 16  tuổi | 05 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2. Phân theo*  *loại hinh* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ngã | 06 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 0Bỏng/cháy | 07 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tai nạn giao  thông | 08 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ngộ độc các  loại | 09 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Cắt,dâm | 10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ngạt thở, hóc. nghẹn | 11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chỉ tiêu | Mã số | Dân số trẻ em (Người) | | Số trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích trong năm (Người) Phân theo địa điểm xáy ra | | | | | | | | Tỷ suất trẻ em bị tử vong do tai nạn, thương tích trong năm (%o) Phân theo địa điểm xáy ra | | | | | | | |
| Chung các nơi | | Xảy ra tại nhà | | Xảy ra tại trường | | Xảy ra tại cộng đồng | | Chung các nơi | | Xảy ra tại nhà | | Xảy ra tại trường | | Xảy ra tại cộng đồng | |
| Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ |
| Súc vật cắn | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đuối nước | 13 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Bom, mìn,  vật nổ | 14 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Điện giật | 15 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Các tai nạn  thương tích khác | 16 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 06/TE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **TỶ SUẤT TRẺ EM BỊ TỬ VONG DO ĐUỐI NƯỚC NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn /SLĐTBXH- PCTNXH - BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0210

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Dân số trẻ em trong năm (Người) (*Không phân tổ theo*  *môi trường xảy ra tai nạn)* | | Số trẻ em bị tử vong do đuối nước trong năm (Người) | | Tỷ suất trẻ em bị tử vong do đuối nước (%ooo) | |
|  |  | Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Chung | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *Phân theo nhóm tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |
| + 0-5 tuổi | 02 |  |  |  |  |  |  |
| + 6-10 tuổi | 04 |  |  |  |  |  |  |
| + 10-13 tuổi | 05 |  |  |  |  |  |  |
| + 14-dưới 16 tuổi | 06 |  |  |  |  |  |  |
| *Phân theo môi trường xảy*  *ra tai nạn:* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Gia đình | 07 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Cộng đồng | 08 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Trường học | 09 | **X** | **X** |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 07/TE – LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024 của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0301

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Dân số trẻ em (Người) | | Số trẻ em có hoàn  cảnh đặc biệt (Người) | | Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (%) | |
|  |  | Tổng số | Trong đó:  Nữ | Tổng số | Trong đó:  Nữ | Chung | Trong đó:  Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 08/TE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-*  *BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM CÓ HOÀN CẢNH ĐẶC BIỆT ĐƯỢC TRỢ GIÚP, NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0302

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người)  (*Không phân tổ*  *theo loại trợ giúp*) | | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp (Người) | | Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được  trợ giúp (%) | |
|  |  | Tổng số | Trong  đó: Nữ | Tổng số | Trong đó:  Nữ | Chung | Trong đó:  Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *Phân theo loại hình trợ giúp* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Giáo dục phổ thông | 02 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Giáo dục nghề nghiệp | 03 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + An sinh xã hội | 04 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Chăm sóc sức khoẻ | 05 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Tư vấn tâm lý | 06 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Trợ giúp pháp lý | 07 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Hỗ trợ tư vấn, trị liệu | 08 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Hỗ trợ khác | 09 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| *Phân theo nhóm đối tượng* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ | 10 |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em bị bỏ rơi | 11 |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em không nơi nương tựa | 12 |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em khuyết tật | 13 |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em nhiễm HIV/AIDS | 14 |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em vi phạm pháp luật | 15 |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em nghiện ma túy | 16 |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em phải bỏ học kiếm  sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở | 17 |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em bị tổn hại nghiêm  trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực | 18 |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em bị bóc lột | 19 |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em bị xâm hại tình dục | 20 |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em bị mua bán | 21 |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em mắc bệnh hiểm | 22 |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em có hoàn  cảnh đặc biệt (Người) (*Không phân tổ*  *theo loại trợ giúp*) | | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp (Người) | | Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được  trợ giúp (%) | |
| nghèo hoặc bệnh phải điều trị  dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo |  |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em di cư, trẻ em lánh  nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc | 23 |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 09/TE – LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM MỒ CÔI NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH-PCTNXH-BV TE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0303

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người) | | Số trẻ em mồ côi (Người) | | Tỷ lệ trẻ em mồ côi (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *1. Phân theo nhóm tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Dưới 4 tuổi | 02 |  |  |  |  |  |  |
| + 4-dưới 16 tuổi | 03 |  |  |  |  |  |  |
| *2. Phân theo hoàn cảnh* |  |  |  |  |  |  |  |
| (1) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ không có  người chăm sóc | 04 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| (2) Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ được nuôi dưỡng trong cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ  em hoặc cơ sở trợ giúp xã hội | 05 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| (3) Trẻ em mồ côi cả  cha và mẹ sống với người thân thích | 06 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| (3) Trẻ em mồ côi cả  cha và mẹ sống với người thân thích | 07 | **X** | **X** |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 10/TE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM BỊ BỎ RƠI, NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn /SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0304

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người) | | Số trẻ em bị bỏ rơi (Người) | | Tỷ lệ trẻ em bị bỏ rơi (%) | |
| Tổng số | Trong  đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *Phân theo hoàn cảnh* |  |  |  |  |  |  |  |
| (1) Trẻ em bị bỏ rơi chưa  được chăm sóc thay thế | 02 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| (2) Trẻ em bị bỏ rơi được  chăm sóc thay thế | 03 | **X** | **X** |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 11/TE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM KHÔNG NƠI NƯƠNG TỰA NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH- BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0305

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người) | | Số trẻ em không nơi nương tựa (Người) | | Tỷ lệ trẻ em không nơi nương tựa (%) | |
| Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Chung | Trong  đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *Phân theo hoàn cảnh* |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ  và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật | 02 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc không còn khả năng chăm sóc,  nuôi dưỡng | 03 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt  buộc | 04 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| - Trẻ em có cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp  luật | 05 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| - Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi  dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội | 06 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| - Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp  luật và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam | 07 | **X** | **X** |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người) | | Số trẻ em không nơi nương tựa (Người) | | Tỷ lệ trẻ em không nơi nương tựa (%) | |
| Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Tổng  số | Trong  đó: Nữ | Chung | Trong  đó: Nữ |
| hoặc đang chấp hành quyết  định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trẻ em có cả cha và mẹ  không còn khả năng chăm sóc trẻ em | 08 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| - Trẻ em có cả cha và mẹ đang  hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội | 09 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| - Trẻ em có cả cha và mẹ đang  chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc | 10 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| - Trẻ em có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục  bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc | 11 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| - Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ trong độ tuổi trẻ  em | 12 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| - Trẻ em có cả cha và mẹ bị  hạn chế quyền làm cha mẹ hoặc tạm thời cách ly khỏi cha hoặc mẹ theo quy định của pháp luật | 13 | **X** | **X** |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 12/TE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM NGHIỆN MA TÚY NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0309

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người) | | Số trẻ em nghiện ma túy (Người) | | Tỷ lệ trẻ em nghiện ma túy (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *1. Phân theo nhóm tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Dưới 14 tuổi | 02 |  |  |  |  |  |  |
| + 14-dưới 16 tuổi | 03 |  |  |  |  |  |  |
| *2. Phân theo hoàn*  *cảnh* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em nghiện ma túy trong cơ sở cai  nghiện | 04 | X | X |  |  |  |  |
| + Trẻ em nghiện ma  túy đang áp dụng biện pháp cai nghiện, điều trị nghiện tại gia đình,  cộng đồng | 05 | X | X |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 13/TE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM PHẢI BỎ HỌC KIẾM SỐNG CHƯA HOÀN THÀNH PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0310

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người) | | Số trẻ em phải bỏ học kiếm sống  chưa hoàn thành phổ cập giáo dục  trung học cơ sở (Người) | | Tỷ lệ trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn  thành phổ cập  giáo dục trung học cơ sở (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *1. Phân theo nhóm tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Dưới 3 tuổi | 02 |  |  |  |  |  |  |
| + 3-5 tuổi | 03 |  |  |  |  |  |  |
| + 6-10 tuổi | 04 |  |  |  |  |  |  |
| + 11-14 tuổi | 05 |  |  |  |  |  |  |
| + 15-dưới 16 tuổi | 06 |  |  |  |  |  |  |
| *1. Phân theo hoàn cảnh* |  |  |  |  |  |  |  |
| - Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở không có  người chăm sóc | 07 | X | X |  |  |  |  |
| - Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo  dục trung học cơ sở sống cùng cha, mẹ hoặc người chăm sóc | 08 | X | X |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 14/TE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM BỊ TỔN HẠI NGHIÊM TRỌNG VỀ THỂ CHẤT VÀ TINH THẦN DO BỊ BẠO LỰC**  **NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0311

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người) | | Số trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về  thể chất và tinh  thần do bị bạo lực (Người) | | Tỷ lệ trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh  thần do bị bạo lực (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *Phân theo nhóm tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Dưới 3 tuổi | 02 |  |  |  |  |  |  |
| + 3-5 tuổi | 03 |  |  |  |  |  |  |
| + 6-10 tuổi | 04 |  |  |  |  |  |  |
| + 11-14 tuổi | 05 |  |  |  |  |  |  |
| + 15-dưới 16 tuổi | 06 |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 15/TE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM BỊ BÓC LỘT NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH-PCTNXH-BV TE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0312

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người) *(Không phân tổ theo hình thức*  *bóc lột*) | | Số trẻ em bị bóc lột (Người) | | Tỷ lệ trẻ em bị bóc lột (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *1. Phân theo nhóm tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Dưới 5 tuổi | 02 |  |  |  |  |  |  |
| + 5-dưới 13 tuổi | 03 |  |  |  |  |  |  |
| + 13-dưới 15 tuổi | 04 |  |  |  |  |  |  |
| + 15-dưới 16 tuổi | 05 |  |  |  |  |  |  |
| *2. Phân theo hình thức bóc lột* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Bắt buộc trẻ em tham gia lao động trái quy định của pháp luật về lao động | 06 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em tham gia các hoạt động trình diễn hoặc sử dụng trẻ em trong sản xuất các sản phẩm khiêu dâm | 07 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em tham gia hoạt động du lịch để xâm hại tình dục; cho, nhận hoặc  cung cấp trẻ em để hoạt động mại dâm | 08 | **X** | **X** |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em có  hoàn cảnh đặc biệt (Người) *(Không phân tổ*  *theo hình thức bóc lột*) | | Số trẻ em bị bóc lột (Người) | | Tỷ lệ trẻ em bị bóc lột (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| + Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi  dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em tham gia hoạt động vận chuyển, mua bán, sản xuất, tàng trữ chất  gây nghiện và các hàng hóa khác bị  cấm giao dịch theo quy định của pháp luật | 09 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi  dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ  em tham gia các hoạt động trục lợi khác | 10 | **X** | **X** |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 16/TE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM MẮC BỆNH HIỂM NGHÈO HOẶC BỆNH PHẢI ĐIỀU TRỊ DÀI NGÀY THUỘC**  **HỘ NGHÈO VÀ HỘ CẬN NGHÈO**  **NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0315

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người) | | Số trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo (Người) | | Tỷ lệ trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 17/TE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM DI CƯ, TRẺ EM LÁNH NẠN, TỊ NẠN CHƯA XÁC ĐỊNH ĐƯỢC CHA MẸ HOẶC**  **KHÔNG CÓ NGƯỜI CHĂM SÓC, NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn /SLĐTBXH-PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0316

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Người) | | Số trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc  không có người chăm sóc (Người) | | Tỷ lệ trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 18/TE – LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ TRẺ EM ĐƯỢC CHĂM SÓC THAY THẾ TRONG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH-PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0319

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em được chăm sóc thay thế trong cơ sở trợ giúp xã hội (Người) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 |
| Tổng số | 01 |  |  |
| *Phân theo nhóm tuổi* |  |  |  |
| + Dưới 3 tuổi | 02 |  |  |
| + 3-5 tuổi | 03 |  |  |
| + 6-10 tuổi | 04 |  |  |
| + 11-14 tuổi | 05 |  |  |
| + 15-dưới 16 tuổi | 06 |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 19/TE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ TRẺ EM ĐƯỢC CHĂM SÓC THAY THẾ BỞI CÁ NHÂN, GIA ĐÌNH**  **NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH- BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0320

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em được chăm sóc thay thế bởi cá nhân, gia đình (Người) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 |
| Tổng số | 01 |  |  |
| *Phân theo nhóm tuổi* |  |  |  |
| + Dưới 3 tuổi | 02 |  |  |
| + 3-5 tuổi | 03 |  |  |
| + 6-10 tuổi | 04 |  |  |
| + 11-14 tuổi | 05 |  |  |
| + 15-dưới 16 tuổi | 06 |  |  |
| *Phân theo quan hệ người chăm sóc thay thế* |  |  |  |
| + Người thân thích | 07 |  |  |
| + Không là người thân thích | 08 |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 20/TE – LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ TRẺ EM GẶP THIÊN TAI, THẢM HỌA ĐƯỢC CỨU TRỢ, HỖ TRỢ**  **NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0322

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em gặp thiên tai, thảm họa được cứu trợ, hỗ trợ  (Người) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 |
| Tổng số | 01 |  |  |
| *Phân theo loại hình hỗ trợ* |  |  |  |
| + Chăm sóc sức khỏe | 02 |  |  |
| + Trợ giúp xã hội | 03 |  |  |
| + Giáo dục | 04 |  |  |
| + Hỗ trợ và trị liệu tâm lý | 05 |  |  |
| + Các hỗ trợ khác | 06 |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 21/TE – LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **TỶ LỆ TRẺ EM TỪ 7 TUỔI TRỞ LÊN ĐƯỢC HỎI Ý KIẾN VỀ CÁC VẤN ĐỀ CỦA TRẺ EM**  **NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn /SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0601

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số trẻ em từ 7 tuổi trở lên (Người)  (*Không phân tổ theo hình thức*  *tham gia*) | | Số trẻ em từ 7 tuổi trở lên được  hỏi ý kiến về các vấn đề của trẻ em (Người) | | Tỷ lệ trẻ em từ 7 tuổi trở lên được hỏi ý kiến về các vấn đề của trẻ em (%) | |
| Tổng số | Trong  đó: Nữ | Tổng số | Trong  đó: Nữ | Chung | Trong  đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *Phân theo hình thức tham gia* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Diễn đàn, hội nghị, hội thảo,  tọa đàm, cuộc thi, sự kiện | 02 | x | x |  |  |  |  |
| + Thông qua tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ  em | 03 | x | x |  |  |  |  |
| + Hoạt động của câu lạc bộ, đội, nhóm của trẻ em được  thành lập theo quy định của pháp luật | 04 | x | x |  |  |  |  |
| + Tham vấn, thăm dò, lấy ý  kiến trẻ em | 05 | x | x |  |  |  |  |
| + Bày tỏ ý kiến, nguyện vọng trực tiếp hoặc qua kênh truyền thông đại chúng, truyền thông  xã hội | 06 | x | x |  |  |  |  |
| + Các hình thức khác | 07 | x | x |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 22/TE – LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **TỶ LỆ TRẺ EM ĐƯỢC NÂNG CAO NHẬN THỨC, NĂNG LỰC VỀ QUYỀN THAM GIA CỦA TRẺ EM**  **NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0602

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số trẻ em (Người) | | Số trẻ em được nâng cao nhận thức, năng lực về quyền tham gia của trẻ  em (Người) | | Tỷ lệ trẻ em được nâng cao nhận thức, năng lực về quyền tham gia của  trẻ em (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 23/TE – LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **TỶ LỆ TRẺ EM TỪ 11 TUỔI TRỞ LÊN ĐƯỢC THAM GIA VÀO CÁC MÔ HÌNH, HOẠT ĐỘNG THÚC ĐẨY QUYỀN THAM GIA CỦA TRẺ EM, NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0603

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số trẻ em từ 11 tuổi trở lên (Người)  (*Không phân tổ theo hình thức tham gia*) | | Số trẻ em từ 11 tuổi trở lên được tham gia vào các mô hình, hoạt động thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em  (Người) | | Tỷ lệ trẻ em từ 11 tuổi trở lên được  tham gia vào các mô hình, hoạt động thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *Phân theo mô hình, hoạt động* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Diễn đàn trẻ em | 02 | X | X |  |  |  |  |
| + Thăm dò tham vấn ý kiến trẻ em | 03 | X | X |  |  |  |  |
| + Hội đồng trẻ em | 04 | X | X |  |  |  |  |
| + Câu lạc bộ quyền tham gia của trẻ em | 05 | X | X |  |  |  |  |
| + Các chương trình, hoạt động do trẻ em khởi xướng và thực hiện | 06 | X | X |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 24/TE – LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT- BLĐTBXH ngày 30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢT TRẺ EM THAM GIA Ý KIẾN, NGUYỆN VỌNG TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, QUYẾT ĐỊNH, QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VỀ TRẺ EM**  **NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn /SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày /3/2024 của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0604

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số lượt trẻ em tham gia ý kiến, nguyện vọng trong quá trình xây dựng và triển khai chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật,  quyết định, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội về trẻ em (Lượt trẻ em) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 |
| Tổng số | 01 |  |  |
| *Phân theo loại hình* |  |  |  |
| + Chương trình, chính sách | 02 |  |  |
| + Văn bản quy phạm pháp luật | 03 |  |  |
| + Quyết định, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội | 04 |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 25/XHTE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ TRẺ EM BỊ XÂM HẠI NĂM 2023** |
| *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* | |

Mã chỉ tiêu: 0101

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em bị xâm hại (Người) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 |
| Tổng số | 01 |  |  |
| *Phân theo nhóm tuổi* |  |  |  |
| + Dưới 3 tuổi | 02 |  |  |
| + 3-5 tuổi | 03 |  |  |
| + 6-10 tuổi | 04 |  |  |
| + 11-14 tuổi | 05 |  |  |
| + 15-dưới 16 tuổi | 06 |  |  |
| *Phân theo môi trường xâm hại* |  |  |  |
| + Gia đình | 07 |  |  |
| + Cộng đồng | 08 |  |  |
| + Trường học | 09 |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 26/XHTE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM BỊ BẠO LỰC NĂM 2023** |
| *(Kèm theoCông văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* | |

Mã chỉ tiêu: 0102

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số lượng trẻ em bị xâm hại (Người) | | Số trẻ em bị bạo lực (Người) | | Tỷ lệ trẻ em bị bạo lực trên tổng số trẻ em bị xâm hại (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 27/XHTE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM BỊ BÓC LỘT**  **NĂM 2023** |
| *(Kèm theo Công văn /SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* | |

Mã chỉ tiêu: 0103

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em bị xâm hại (Người) *(Không phân tổ*  *theo hình thức bóc lột*) | | Số trẻ em bị bóc lột (Người) | | Tỷ lệ trẻ em bị bóc lột (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| *Phân theo nhóm tuổi* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Dưới 3 tuổi | 02 |  |  |  |  |  |  |
| + 3-5 tuổi | 03 |  |  |  |  |  |  |
| + 6-10 tuổi | 04 |  |  |  |  |  |  |
| + 11-14 tuổi | 05 |  |  |  |  |  |  |
| + 15-dưới 16 tuổi | 06 |  |  |  |  |  |  |
| *Phân theo hình thức bóc lột* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Bắt buộc trẻ em tham gia lao động trái quy định của pháp luật về lao động | 07 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em tham gia các hoạt động trình diễn hoặc sử dụng trẻ em trong sản xuất các sản phẩm khiêu dâm | 08 | **X** | **X** |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em bị xâm  hại (Người) *(Không phân tổ theo hình thức bóc lột*) | | Số trẻ em bị bóc lột (Người) | | Tỷ lệ trẻ em bị bóc lột (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| + Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi  dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em tham gia hoạt động du lịch để xâm hại tình dục; cho, nhận hoặc cung cấp trẻ em để hoạt động mại  dâm | 09 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em tham gia hoạt động vận chuyển, mua bán, sản xuất, tàng trữ chất  gây nghiện và các hàng hóa khác bị  cấm giao dịch theo quy định của pháp luật | 10 | **X** | **X** |  |  |  |  |
| + Rủ rê, xúi giục, kích động, lợi  dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ  em tham gia các hoạt động trục lợi khác | 11 | **X** | **X** |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 28/XHTE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM BỊ BỎ RƠI, BỎ MẶC NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH- BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0106

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số lượng trẻ em  bị xâm hại (Người) | | Số trẻ em bị bỏ  rơi, bỏ mặc (Người) | | Tỷ lệ trẻ em bị bỏ rơi,  bỏ mặc trên tổng số trẻ em bị xâm hại (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *Phân theo loại hình* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em bị bỏ rơi | 02 |  |  |  |  |  |  |
| + Trẻ em bị bỏ mặc | 03 |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 29/XHTE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM BỊ XÂM HẠI BỞI CÁC HÌNH THỨC KHÁC, NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn /SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0107

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số lượng trẻ em bị xâm hại (Người) | | Số trẻ em bị xâm hại bởi các hình thức khác  (Người) | | Tỷ lệ trẻ em bị xâm hại bởi các hình thức khác trên tổng số trẻ em bị xâm hại (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 30/XHTE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ LƯỢNG, TỶ LỆ TRẺ EM BỊ XÂM HẠI ĐƯỢC TRỢ GIÚP, NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0112

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số trẻ em bị xâm hại (Người) | | Số trẻ em bị xâm hại được trợ giúp (Người) | | Tỷ lệ trẻ em bị xâm hại được trợ giúp (%) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ | Tổng số | Trong đó: Nữ | Chung | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *Phân theo loại hình trợ giúp* |  |  |  |  |  |  |  |
| + Giáo dục phổ thông | 02 |  |  |  |  |  |  |
| + Giáo dục nghề nghiệp | 03 |  |  |  |  |  |  |
| + An sinh xã hội | 04 |  |  |  |  |  |  |
| + Chăm sóc sức khoẻ | 05 |  |  |  |  |  |  |
| + Tư vấn tâm lý | 06 |  |  |  |  |  |  |
| + Trợ giúp pháp lý | 07 |  |  |  |  |  |  |
| + Tạo việc làm phù hợp | 08 |  |  |  |  |  |  |
| + Hỗ trợ khác | 09 |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 31/XHTE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ VỤ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI XÂM HẠI TRẺ EM, NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0201

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số vụ vi phạm hành chính đối với hành vi xâm hại trẻ em (Vụ) |
| A | B |  |
| Tổng số | 01 |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 32/XHTE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ ĐỐI TƯỢNG BỊ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC HÀNH VI XÂM HẠI TRẺ EM, NĂM 2023**  *(Kèm theo Công văn /SLĐTBXH-PCTNXH-BV TE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0202

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ  tiêu | Mã số | Tổng số đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em (Đối  tượng) | Trong đó: | | | | |
| Đối tượng là tổ chức (Đối  tượng) | Đối tượng là các cá nhân (Người) | | Trong số các cá nhân: Đối tượng là người chăm sóc thay thế (Người) | |
|  |  | Tổng số | Trong  đó: Nữ | Tổng số | Trong  đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |  |  |
| *Phân theo độ tuổi (không áp*  *dụng cho đối tượng là tổ chức)* |  |  |  |  |  |  |  |
| \* 12-Dưới 14 tuổi | 02 |  | X |  |  |  |  |
| \* 14-dưới 16 tuổi | 03 |  | X |  |  |  |  |
| \* 16-dưới 18 tuổi | 04 |  | X |  |  |  |  |
| \* 18 tuổi trở lên | 05 |  | X |  |  |  |  |
| *Phân theo nghề nghiệp (không áp dụng cho đối*  *tượng là tổ chức)* |  |  |  |  |  |  |  |
| \* Không đi học, không đi  làm | 06 |  | X |  |  |  |  |
| \* Học sinh, sinh viên | 07 |  | X |  |  |  |  |
| \* Làm nông nghiệp | 08 |  | X |  |  |  |  |
| \* Là cán bộ, công chức,  viên chức | 09 |  | X |  |  |  |  |
| \* Làm các nghè phi nông  nghiệp khác | 10 |  | X |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 33/XHTE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ TRẺ EM LÀ NẠN NHÂN TRONG CÁC VỤ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC HÀNH VI XÂM HẠI TRẺ EM**  **NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn /SLĐTBXH-PCTNXH-BV TE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0203

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Số trẻ em là nạn nhân trong các vụ vi phạm hành chính đối với các hành vi xâm hại trẻ em (Người) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ |
| A | B |  |  |
| *Tổng số* | 01 |  |  |
| *Phân theo nhóm tuổi* |  |  |  |
| + Dưới 3 tuổi | 02 |  |  |
| + 3-5 tuổi | 03 |  |  |
| + 6-10 tuổi | 04 |  |  |
| + 11-14 tuổi | 05 |  |  |
| + 15-dưới 16 tuổi | 06 |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 34/XHTE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CẤM BẠO LỰC VỚI TRẺ EM NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn số*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0204

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số vụ xử lý vi phạm hành  chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bạo lực với trẻ em  (Vụ) | Trong đó: | | |
| Số vụ có đối tượng bị xử lý là tổ chức  (Vụ) | Số vụ có đối  tượng bị xử lý là cá nhân (Vụ) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| *Tổng số* | 01 |  |  |  |  |
| *Phân theo độ tuổi đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho*  *đối tượng là tổ chức)* |  |  |  |  |  |
| \* Dưới 18 tuổi | 02 |  | **X** |  |  |
| \* 18-60 tuổi | 03 |  | **X** |  |  |
| \* Trên 60 tuổi | 04 |  | **X** |  |  |
| *Phân theo nghề nghiệp đối*  *tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)* |  |  |  |  |  |
| \* Không đi học, không đi làm | 05 |  | **X** |  |  |
| \* Học sinh, sinh viên | 06 |  | **X** |  |  |
| \* Làm nông nghiệp | 07 |  | **X** |  |  |
| \* Là cán bộ, công chức, viên  chức | 08 |  | **X** |  |  |
| \* Làm các nghề phi nông  nghiệp khác | 09 |  | **X** |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 35/XHTE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CẤM LẠM DỤNG, BÓC LỘT TRẺ EM, NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn /SLĐTBXH-PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0205

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | M  ã số | Tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về  cấm lạm dụng, bóc lột trẻ em (Vụ) | Trong đó: | | |
| Số vụ có đối tượng bị xử lý là tổ chức  (Vụ) | Số vụ có đối  tượng bị xử lý là cá nhân (Vụ) | |
| Tổng  số | Trong  đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| *Tổng số* | 01 |  |  |  |  |
| *Phân theo độ tuổi đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho*  *đối tượng là tổ chức)* |  |  |  |  |  |
| \* Dưới 18 tuổi | 02 |  | **X** |  |  |
| \* 18-60 tuổi | 03 |  | **X** |  |  |
| \* Trên 60 tuổi | 04 |  | **X** |  |  |
| *Phân theo nghề nghiệp đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ*  *chức)* |  |  |  |  |  |
| \* Không đi học, không đi  làm | 05 |  | **X** |  |  |
| \* Học sinh, sinh viên | 06 |  | **X** |  |  |
| \* Làm nông nghiệp | 07 |  | **X** |  |  |
| \* Là cán bộ, công chức,  viên chức | 08 |  | **X** |  |  |
| \* Làm các nghè phi nông  nghiệp khác | 09 |  | **X** |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 36/XHTE – LĐTBXH** *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày*  *30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CẤM BÁN CHO TRẺ EM HOẶC CHO TRẺ EM SỬ DỤNG RƯỢU, BIA, THUỐC LÁ VÀ CÁC CHẤT GÂY NGHIỆN, CHẤT KÍCH THÍCH KHÁC, THỰC PHẨM KHÔNG BẢO ĐẢM AN TOÀN, CÓ HẠI CHO TRẺ EM**  **NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn số*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0206

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định về cấm bán  cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và các chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có  hại cho trẻ em (Vụ) | Trong đó: | | |
| Số vụ có đối  tượng bị xử lý là tổ chức (Vụ) | Số vụ có đối tượng bị xử lý  là cá nhân (Vụ) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| *Tổng số* | 01 |  |  |  |  |
| *Phân theo độ tuổi đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho*  *đối tượng là tổ chức)* |  |  |  |  |  |
| \* Dưới 18 tuổi | 02 |  | **X** |  |  |
| \* 18-60 tuổi | 03 |  | **X** |  |  |
| \* Trên 60 tuổi | 04 |  | **X** |  |  |
| *Phân theo nghề nghiệp đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ*  *chức)* |  |  |  |  |  |
| \* Không đi học, không đi  làm | 05 |  | **X** |  |  |
| \* Học sinh, sinh viên | 06 |  | **X** |  |  |
| \* Làm nông nghiệp | 07 |  | **X** |  |  |
| \* Là cán bộ, công chức, viên  chức | 08 |  | **X** |  |  |
| \* Làm các nghè phi nông  nghiệp khác | 09 |  | **X** |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 37/XHTE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM VỀ CẤM TỔ CHỨC, HỖ TRỢ, XÚI GIỤC, ÉP BUỘC TRẺ EM TẢO HÔN, NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn /SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0208

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về cấm tổ chức, hỗ  trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn (Vụ) | Trong đó: | | |
| Số vụ có đối tượng bị xử lý là tổ chức  (Vụ) | Số vụ có đối tượng bị xử lý  là cá nhân (Vụ) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| *Tổng số* | 01 |  |  |  |  |
| *Phân theo độ tuổi đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối*  *tượng là tổ chức)* |  |  |  |  |  |
| \* Dưới 18 tuổi | 02 |  | **X** |  |  |
| \* 18-60 tuổi | 03 |  | **X** |  |  |
| \* Trên 60 tuổi | 04 |  | **X** |  |  |
| *Phân theo nghề nghiệp đối*  *tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)* |  |  |  |  |  |
| \* Không đi học, không đi làm | 05 |  | **X** |  |  |
| \* Học sinh, sinh viên | 06 |  | **X** |  |  |
| \* Làm nông nghiệp | 07 |  | **X** |  |  |
| \* Là cán bộ, công chức, viên  chức | 08 |  | **X** |  |  |
| \* Làm các nghề phi nông  nghiệp khác | 09 |  | **X** |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 38/XHTE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM VỀ CẤM KỲ THỊ, PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VỚI TRẺ EM NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0209

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về cấm kỳ  thị, phân biệt đối xử với trẻ em (Vụ) | Trong đó: | | |
| Số vụ có đối tượng bị xử lý là tổ chức  (Vụ) | Số vụ có đối tượng bị xử lý là cá nhân  (Vụ) | |
| Tổng số | Trong đó:  Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Tổng số | 01 |  |  |  |  |
| *Phân theo độ tuổi đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho*  *đối tượng là tổ chức)* |  |  |  |  |  |
| \* Dưới 18 tuổi | 02 |  | **X** |  |  |
| \* 18-60 tuổi | 03 |  | **X** |  |  |
| \* Trên 60 tuổi | 04 |  | **X** |  |  |
| *Phân theo nghề nghiệp đối*  *tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)* |  |  |  |  |  |
| \* Không đi học, không đi làm | 05 |  | **X** |  |  |
| \* Học sinh, sinh viên | 06 |  | **X** |  |  |
| \* Làm nông nghiệp | 07 |  | **X** |  |  |
| \* Là cán bộ, công chức, viên  chức | 08 |  | **X** |  |  |
| \* Làm các nghè phi nông  nghiệp khác | 09 |  | **X** |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 39/XHTE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM VỀ CẤM BỎ RƠI, BỎ MẶC TRẺ EM, NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH-PCTNXH-BV TE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0210

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số vụ xử lý vi phạm hành  chính đối với hành vi vi phạm về cấm kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em (Vụ) | Trong đó: | | | | | | | |
| Bỏ rơi | | | | Bỏ mặc | | | |
| Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về cấm bỏ rơi trẻ em (Vụ) | Trong đó | | | Số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về cấm bỏ mặc trẻ em (Vụ) | Trong đó | | |
| Số vụ có đối tượng bị xử lý  là tổ chức (Vụ) | Số vụ có đối tượng bị xử lý là cá nhân | | Số vụ có đối tượng bị xử lý  là tổ chức (Vụ) | Số vụ có đối tượng bị xử lý là cá nhân (Vụ) | |
|  |  |  |  |  | Tổng  số | Trong  đó: Nữ |  |  | Tổng  số | Trong  đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| *Tổng số* | 01 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Phân theo độ tuổi đối tượng bị xử lý*  *(không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| \* Dưới 18 tuổi | 02 |  |  | **X** |  |  |  | **X** |  |  |
| \* 18-60 tuổi | 03 |  |  | **X** |  |  |  | **X** |  |  |
| \* Trên 60 tuổi | 04 |  |  | **X** |  |  |  | **X** |  |  |
| *Phân theo nghề nghiệp đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ*  *chức)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| \* Không đi học, không đi làm | 05 |  |  | **X** |  |  |  | **X** |  |  |
| \* Học sinh, sinh viên | 06 |  |  | **X** |  |  |  | **X** |  |  |
| \* Làm nông nghiệp | 07 |  |  | **X** |  |  |  | **X** |  |  |
| \* Là cán bộ, công chức, viên chức | 08 |  |  | **X** |  |  |  | **X** |  |  |
| \* Làm các nghề phi nông nghiệp khác | 09 |  |  | **X** |  |  |  | **X** |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 40/XHTE - LĐTBXH** *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH*  *ngày 30/9/2021 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI CẤM SỬ DỤNG, RỦ RÊ, XÚI GIỤC, KÍCH ĐỘNG, LỢI DỤNG, LÔI KÉO, DỤ DỖ, ÉP BUỘC TRẺ EM THỰC HIỆN HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT, XÚC PHẠM DANH DỰ, NHÂN PHẨM NGƯỜI KHÁC**  **NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0211

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi  cấm sử dụng, rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp  luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác (Vụ) | Trong đó: | | |
| Số vụ có đối  tượng bị xử lý là tổ chức (Vụ) | Số vụ có đối  tượng bị xử lý là cá nhân (Vụ) | |
| Tổng số | Trong đó: Nữ |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| *Tổng số* | 01 |  |  |  |  |
| *Phân theo độ tuổi đối tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối*  *tượng là tổ chức)* |  |  |  |  |  |
| \* Dưới 18 tuổi | 02 |  | **X** |  |  |
| \* 18-60 tuổi | 03 |  | **X** |  |  |
| \* Trên 60 tuổi | 04 |  | **X** |  |  |
| *Phân theo nghề nghiệp đối*  *tượng bị xử lý (không áp dụng cho đối tượng là tổ chức)* |  |  |  |  |  |
| \* Không đi học, không đi làm | 05 |  | **X** |  |  |
| \* Học sinh, sinh viên | 06 |  | **X** |  |  |
| \* Làm nông nghiệp | 07 |  | **X** |  |  |
| \* Là cán bộ, công chức, viên  chức | 08 |  | **X** |  |  |
| \* Làm các nghè phi nông  nghiệp khác | 09 |  | **X** |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Biểu số 41/XHTE - LĐTBXH**  *Thực hiện theo Thông tư số 13/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30/9/2021*  *của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH* | **SỐ VỤ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI GÂY TỔN HẠI KHÁC, NĂM 2023** |
|  | *(Kèm theo Công văn*  */SLĐTBXH- PCTNXH-BVTE ngày / /2024*  *của Sở Lao động – TBXH tỉnh Lai Châu)* |

Mã chỉ tiêu: 0212

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Mã số | Tổng số vụ xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi gây tổn hại khác  (Vụ) |
| A | B | 1 |
| Tổng số | 01 | 0 |